

Số: /QĐ-UBND

Nam Định, ngày tháng 12 năm 2021

QUYẾT ĐỊNH

Về việc phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2022 huyện Mỹ Lộc

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH NAM ĐỊNH

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29/11/2013;

Căn cứ Luật Quy hoạch ngày 24 tháng 11 năm 2017;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 luật có liên quan đến quy hoạch ngày 20/11/2018;

Căn cứ Nghị quyết số 751/2019/UBTVQH14 ngày 16 tháng 8 năm 2019 của Ủy ban thường vụ Quốc hội giải thích một số điều của Luật Quy hoạch;

Căn cứ các Nghị định của Chính phủ số: 37/2019/NĐ-CP ngày 7/5/2019 quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Quy hoạch; số 148/2020/NĐ-CP ngày 18/2/2020 sửa đổi, bổ sung một số Nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Thông tư số 01/2021/TT-BTNMT ngày 12 tháng 4 năm 2021 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định kỹ thuật việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

Căn cứ các Quyết định của UBND tỉnh Nam Định: số 1031/QĐ-UBND ngày 13/5/2021 về việc phê duyệt quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 và kế hoạch sử dụng đất năm đầu của quy hoạch sử dụng đất huyện Mỹ Lộc; số 511/QĐ-UBND ngày 08/03/2021 về việc phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2021 của huyện Mỹ Lộc; số 1160/QĐ-UBND ngày 03/6/2021 về việc phê duyệt điều chỉnh, bổ sung kế hoạch sử dụng đất năm 2021 của các huyện, thành phố Nam Định; số 1714/QĐ-UBND ngày 11/8/2021 về việc phê duyệt bổ sung kế hoạch sử dụng đất năm 2021 của các huyện, thành phố Nam Định;

Căn cứ các Nghị quyết của HĐND tỉnh Nam Định: số 60/NQ-HĐND ngày 02/12/2021 về việc chấp thuận danh mục dự án phải thu hồi đất năm 2022 trên địa bàn tỉnh Nam Định; số 61/NQ-HĐND ngày 02/12/2021 về việc chấp thuận danh chấp thuận danh mục các công trình, dự án chuyển mục đích sử dụng dưới 10 ha đất trồng lúa; dưới 20 ha đất rừng phòng hộ sang mục đích khác năm 2022 trên địa bàn tỉnh Nam Định;

Theo đề nghị tại các Tờ trình: số 6718/TTr-UBND ngày 13/12/2021 của UBND huyện Mỹ Lộc, số 3905/TTr-STNMT ngày 22/12/2021 của Sở Tài nguyên và Môi trường về việc phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2022 huyện Mỹ Lộc và hồ sơ kèm theo.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2022 huyện Mỹ Lộc, cụ thể như sau:

1. Diện tích các loại đất phân bổ trong năm kế hoạch:

Đơn vị tính: ha

| Thứ tự | Chỉ tiêu sử dụng đất | Mã | Tổng diện tích | Cơ cấu (%) |
|----------|--|------------|-----------------|--------------|
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) |
| | TỔNG DIỆN TÍCH TỰ NHIÊN | | 7.448,87 | 100 |
| 1 | Đất nông nghiệp | NNP | 4.692,09 | 62,99 |
| | Trong đó: | | | |
| 1.1 | Đất trồng lúa | LUA | 2.915,12 | 39,14 |
| | Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước | LUC | 2.858,31 | 38,37 |
| | Đất trồng lúa nước còn lại | LUK | 56,81 | 0,76 |
| 1.2 | Đất trồng cây hàng năm khác | HNK | 384,92 | 5,17 |
| 1.3 | Đất trồng cây lâu năm | CLN | 474,74 | 6,37 |
| 1.4 | Đất nuôi trồng thủy sản | NTS | 902,31 | 12,11 |
| 1.5 | Đất nông nghiệp khác | NKH | 15,00 | 0,20 |
| 2 | Đất phi nông nghiệp | PNN | 2.753,19 | 36,96 |
| | Trong đó: | | | |
| 2.1 | Đất quốc phòng | CQP | 2,65 | 0,04 |
| 2.2 | Đất an ninh | CAN | 1,96 | 0,03 |
| 2.3 | Đất khu công nghiệp | SKK | 280,11 | 3,76 |
| 2.4 | Đất cụm công nghiệp | SKN | | |
| 2.5 | Đất thương mại, dịch vụ | TMD | 59,47 | 0,80 |
| 2.6 | Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp | SKC | 102,41 | 1,37 |
| 2.7 | Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản | SKS | | |
| 2.8 | Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm | SKX | 12,34 | 0,17 |
| 2.9 | Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã | DHT | 1.335,61 | 17,93 |
| | Đất giao thông | DGT | 598,50 | 8,03 |

| Thứ tự | Chỉ tiêu sử dụng đất | Mã | Tổng diện tích | Cơ cấu (%) |
|---------------|---|------------|-----------------------|-------------------|
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) |
| | Đất thủy lợi | DTL | 494,45 | 6,64 |
| | Đất xây dựng cơ sở văn hóa | DVH | 2,06 | 0,03 |
| | Đất xây dựng cơ sở y tế | DYT | 4,69 | 0,06 |
| | Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo | DGD | 28,87 | 0,39 |
| | Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao | DTT | 3,58 | 0,05 |
| | Đất công trình năng lượng | DNL | 41,56 | 0,56 |
| | Đất công trình bưu chính, viễn thông | DBV | 0,85 | 0,01 |
| | Đất có di tích lịch sử - văn hóa | DDT | | |
| | Đất bãi thải, xử lý chất thải | DRA | 13,99 | 0,19 |
| | Đất cơ sở tôn giáo | TON | 23,10 | 0,31 |
| | Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng | NTD | 118,56 | 1,59 |
| | Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội | DXH | 0,03 | 0,00 |
| | Đất chợ | DCH | 5,37 | 0,07 |
| 2.10 | Đất danh lam thắng cảnh | DDL | | |
| 2.11 | Đất sinh hoạt cộng đồng | DSH | 7,53 | 0,10 |
| 2.12 | Đất khu vui chơi, giải trí công cộng | DKV | 10,47 | 0,14 |
| 2.13 | Đất ở tại nông thôn | ONT | 471,39 | 6,33 |
| 2.14 | Đất ở tại đô thị | ODT | 123,29 | 1,66 |
| 2.15 | Đất xây dựng trụ sở cơ quan | TSC | 11,84 | 0,16 |
| 2.16 | Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp | DTS | | |
| 2.19 | Đất cơ sở tín ngưỡng | TIN | 22,32 | 0,30 |
| 2.20 | Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối | SON | 254,22 | 3,41 |
| 2.21 | Đất có mặt nước chuyên dùng | MNC | 43,62 | 0,59 |
| 2.22 | Đất phi nông nghiệp khác | PNK | 13,96 | 0,19 |
| 3 | Đất chưa sử dụng | CSD | 3,59 | 0,05 |

2. Kế hoạch thu hồi đất năm 2022:

Đơn vị tính: ha

| Thứ tự | Chỉ tiêu sử dụng đất | Mã | Tổng diện tích |
|----------|--|------------|----------------|
| (1) | (2) | (3) | (4) |
| | TỔNG DIỆN TÍCH ĐẤT THU HỒI TRONG NĂM KẾ HOẠCH | | 128,15 |
| 1 | Đất nông nghiệp | NNP | 106,57 |
| 1.1 | Đất trồng lúa | LUA | 98,61 |
| | Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước | LUC | 94,75 |
| | Đất trồng lúa còn lại | LUK | 3,86 |
| 1.2 | Đất trồng cây hàng năm khác | HNK | 1,15 |
| 1.3 | Đất trồng cây lâu năm | CLN | 1,27 |
| 1.4 | Đất nuôi trồng thủy sản | NTS | 4,81 |
| 1.6 | Đất nông nghiệp khác | NKH | 0,73 |
| 2 | Đất phi nông nghiệp | PNN | 21,54 |
| 2.1 | Đất quốc phòng | CQP | |
| 2.2 | Đất thương mại, dịch vụ | TMD | |
| 2.3 | Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp | SKC | 0,04 |
| 2.4 | Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp | DTS | 0,10 |
| 2.5 | Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã | DHT | 17,96 |
| 2.5.1 | Đất giao thông | DGT | 3,10 |
| 2.5.2 | Đất thủy lợi | DTL | 4,88 |
| 2.5.3 | Đất thể dục thể thao | DTT | 0,30 |
| 2.5.4 | Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo | DGD | 0,01 |
| 2.5.5 | Đất khu vui chơi giải trí công cộng | DKV | 0,23 |
| 2.5.6 | Đất bãi thải, xử lý chất thải | DRA | 9,27 |
| 2.5.7 | Đất làm nghĩa trang, NTL, nhà hỏa táng | NTD | 0,17 |
| 2.8 | Đất ở tại nông thôn | ONT | 1,17 |
| 2.9 | Đất ở tại đô thị | ODT | 0,10 |
| 2.10 | Đất cơ sở tín ngưỡng | TIN | 0,05 |
| 2.11 | Đất có mặt nước chuyên dùng | MNC | 1,88 |
| 2.12 | Đất phi nông nghiệp khác | PNK | 0,24 |

3. Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất năm 2022:

Đơn vị tính: ha

| Thứ tự | Chỉ tiêu sử dụng đất | Mã | Tổng diện tích |
|----------|--|----------------|----------------|
| (1) | (2) | (3) | (4) |
| 1 | Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp | NNP/PNN | 173,49 |
| 1.1 | Đất trồng lúa | LUA/PNN | 154,46 |
| | Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước | LUC/PNN | 150,60 |

| Thứ tự | Chỉ tiêu sử dụng đất | Mã | Tổng diện tích |
|----------|---|----------------|----------------|
| 1.2 | Đất trồng cây hàng năm khác | HNK/PNN | 2,00 |
| 1.3 | Đất trồng cây lâu năm | CLN/PNN | 3,40 |
| 1.7 | Đất nuôi trồng thủy sản | NTS/PNN | 12,89 |
| 1.8 | Đất làm muối | LMU/PNN | |
| 1.9 | Đất nông nghiệp khác | NKH/PNN | 0,74 |
| 2 | Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp | | |
| 3 | Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở | PKO/OCT | 7,26 |

4. Kế hoạch đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng năm 2022:

Đơn vị tính: ha

| Thứ tự | Chỉ tiêu sử dụng đất | Mã | Tổng diện tích |
|----------|--|------------|----------------|
| | TỔNG DIỆN TÍCH ĐẤT CHƯA SỬ DỤNG ĐƯA VÀO SỬ DỤNG | | 0,05 |
| 1 | Đất nông nghiệp | NNP | 0,00 |
| 2 | Đất phi nông nghiệp | PNN | 0,05 |
| 2.1 | Đất an ninh | CAN | |
| 2.2 | Đất thương mại, dịch vụ | TMD | 0,01 |
| 2.3 | Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã | DHT | 0,04 |
| 2.4 | Đất ở tại nông thôn | ONT | |

5. Danh mục các công trình, dự án thực hiện trong năm 2022 của huyện Mỹ Lộc

(Có phụ lục chi tiết kèm theo).

Điều 2. Giao UBND huyện Mỹ Lộc chỉ đạo các phòng, ban liên quan:

- Tổ chức thực hiện, công khai kế hoạch sử dụng đất theo quy định.
- Kiểm tra, giám sát chặt chẽ việc sử dụng đất đai theo quy hoạch, kế hoạch đã được duyệt. Trường hợp có sự bất cập giữa quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất với quy hoạch xây dựng, quy hoạch xây dựng nông thôn mới, các quy hoạch chuyên ngành khác và các quy định của tỉnh thì kịp thời báo cáo Sở Tài nguyên & Môi trường xem xét trình UBND tỉnh quyết định điều chỉnh cho phù hợp.

- Chịu trách nhiệm rà soát lại các công trình, dự án thuộc kế hoạch sử dụng đất năm 2022, đảm bảo thống nhất số liệu, địa điểm giữa hồ sơ và thực địa; chỉ tiêu và khu vực sử dụng đất theo chức năng sử dụng trong quy hoạch sử dụng đất đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt; rà soát lại các nội dung có liên quan đến pháp luật về đất đai, pháp luật về quy hoạch và pháp luật khác có liên quan, chỉ tiến hành lập thủ tục thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất khi đủ điều kiện theo quy định của pháp luật đất đai, pháp luật khác có liên quan.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký;

Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc Sở Tài nguyên & Môi trường, Chủ tịch UBND huyện Mỹ Lộc, Thủ trưởng các tổ chức và cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Lưu: VP1, VP3.
KH21

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Trần Anh Dũng